

NỘI DUNG ÔN TẬP HỌC KỲ 1
TIẾNG ANH 1 GLOBAL SUCCESS
(Giới hạn kiến thức thi hết học kì 1 từ tuần 1-11 Theo ppct)

A. LANGUAGE CONTENTS

Introduction

I. Vocabulary

<i>snake</i>	<i>Stand up</i>
<i>tiger</i>	<i>sit down</i>
<i>elephant</i>	<i>Be quiet</i>
<i>monkey</i>	<i>Listen</i>

Unit 1: My school

I. Vocabulary

ball, bike, book

II. Pronunciation

Letter B

III. Grammar

1. To practice greeting and introducing your name

- Hi. I'm Bill.
- Bye, Bill.

2. To practice introducing an object

- It's a book.

Unit 2: In the dining room

I. Vocabulary

cake, cat, cup, car

II. Pronunciation

Letter C

III. Grammar

1. To practice saying things you have

- I have a ____.

Unit 3: At the street market

I. Vocabulary

hat, apple, bag, can

II. Pronunciation

Letter A

III. Grammar

1. To practice introducing things

- This is my ____.

Unit 4: In the bedroom

I. Vocabulary

door, dog, duck, desk

II. Pronunciation

Letter D

III. Grammar

1. To practice introducing an object

- This is a ____.

Unit 5: At the fish and chip shop

I. Vocabulary

chicken, milk, fish, chips

II. Pronunciation

Letter I

III. Grammar

1. To practice saying what you like

- I like.....

Unit 6: In the classroom

I. Vocabulary

bell, pen, pencil, red

II. Pronunciation

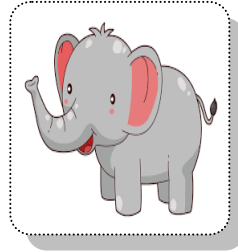
Letter E

HANDOUT 1

PART A: LISTENING

1 Listen and tick ✓ the correct pictures. / Nghe và đánh dấu ✓ vào tranh đúng. (2ps)

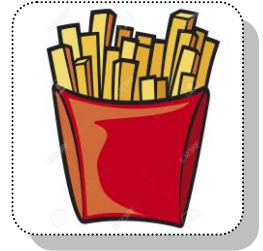
E.g:



1.



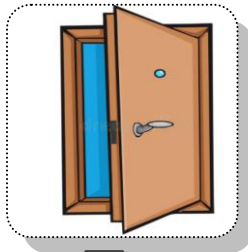
2.



3.



4.



2 Listen and circle the correct words. / Nghe và khoanh tròn vào từ đúng. (2ps)

E.g:

cat

car

5

*ball**bike*

6

*hat**bag*

7

*pen**pencil*

8

*fish**chips***PART B: READING & WRITING**

1 Look and tick ✓ the correct pictures. / Nhìn và đánh dấu ✓ vào tranh đúng. **(1p)**

Ex:*cat*

9.

duck

10.

bag

② Look and match. / Nhìn và nối từ với tranh. (1p)



Ex. *one*

1

11. *cake*

12. *pencil*



13. *bike*

14. *milk*



③ Look at the pictures and complete the sentences. / Nhìn tranh và hoàn thành câu. (1p)

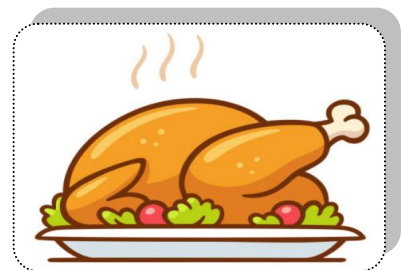
Ex: - What is it?
- It's a _____.

- A.** **chair**
B. **desk**



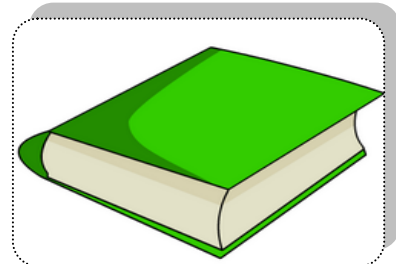
15. -I like _____.

- A.** **chicken**
B. **fish**



16. What is it? – It's a _____.

- A.** **book**
B. **pen**



4 Fill in the missing letters to complete the words. / Điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ. **(1p)**

Ex:

cat



17.

h_t



18.

pe_



19.

_all



20.

_og



**** THE END ****

Written Test – Semester 1– Grade 1

Instructions+ keys

PART A: LISTENING

- ① Listen and tick ✓ the correct pictures (2ps) => 0.5 ps/ a correct answer

Example: elephant

1. book 2. chicken 3. duck 4. hat

- ② Listen and circle the correct words. (1p) => 0.5ps / a correct answer

- Example: cat 5. bike 6. hat 7. pencil 8. fish

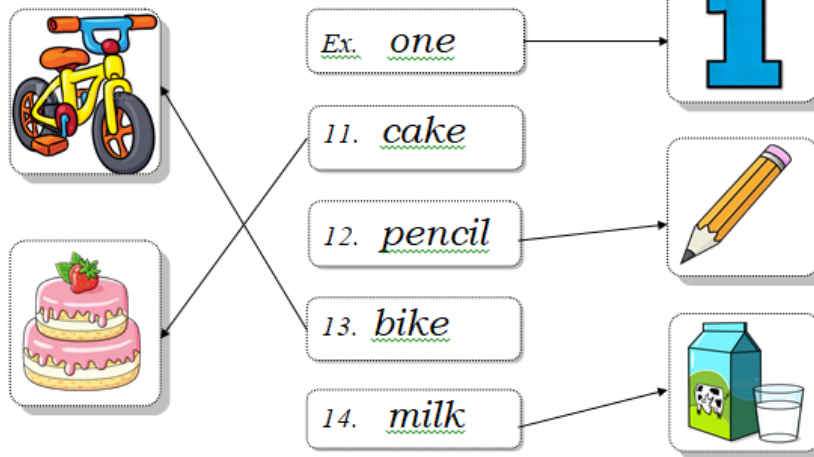
PART B: READING & WRITING

- ① Look and tick ✓ the correct pictures. (1p) => 0.5 ps/ a correct answer

9. picture 2 10. picture 1

- ② Look and match. (1p) => 0.25 ps/ a correct answer

② Look and match. / Nhìn và nối từ với tranh. (1p)



- ③ Look at the pictures and complete the sentences. (1p) => 0.5 ps/ a correct answer

15. A 16. A

- ④ Fill in the missing letters to complete the words. (1p) => 0.25 ps/ a correct answer

17. hat 18. pen 19. ball 20. dog

---- THE END ----

